



Nội hàm

quá tải sinh phản cảm

Bút xúc, Sự cố ở Nội hàm

Bất tiếu Nguyễn Quốc Bảo

Từ ngữ mới khởi xướng rồi có chiều đi vào thông dụng ở chính quyền, truyền thông, văn nghệ sĩ và quần chúng tại Việt Nam Cộng hoà Xã hội, làm rất *bút xúc (sic)*. Yếm thế mà nói, rồi cũng phải chịu thua trước một trào lưu để sẽ đi vào tập quán như đã nhận định trong các tiểu luận bàn về *bút xúc và sự cố*¹

Như trên, cùng với nội hàm, *quá tải, phản cảm*, mắc mớ gì đến chúng ta, khi đang ăn no ngủ kỹ?

Ít lâu nay thủ phạm từ ngữ mới là hai chữ *nội hàm*. Bình thường mà nói thì phải công nhận nó cũng là một *sự cố làm rất bút xúc (sic)*. Lại đến với chữ *nội hàm* khi vừa rồi đọc lại bài phê bình của Đặng Tiến, *Thơ đến từ đâu* đăng trên Nét và Facebook².

“... Nhưng một sự kiện có tác dụng lâu dài hay không, là tùy nội hàm từng trang giấy. Thơ đến từ đâu sẽ có giá trị lâu dài vì có đóng góp nhiều quan điểm, kinh nghiệm trong việc làm thơ và đọc thơ.”

Thật tình tôi không hiểu nội hàm từng trang giấy của Đặng Tiến là cái gì? Tôi nghĩ Đặng Tiến khi viết nội hàm có lẽ cũng không tường tận kỹ đến thuật ngữ này do định nghĩa đỉnh điểm của các đỉnh cao trí tuệ trong nước. Đây xin trích dẫn định nghĩa của từ điển bách khoa Việt nam 2020:

Nội hàm là tập hợp các dấu hiệu đặc trưng (thuộc tính hoặc quan hệ) mà hạt nhân là những dấu hiệu cơ bản của tập hợp đối tượng được khái niệm bao quát. Thao tác logic cơ bản đối với nội hàm của khái niệm là phép định nghĩa khái niệm. Định nghĩa khái niệm là thao tác tư duy nhằm vạch rõ những dấu hiệu cơ bản, phân biệt tập hợp đối tượng được khái niệm bao quát. Phép định nghĩa đúng đắn phải tuân theo các quy tắc logic cơ bản.

Không biết *nội hàm câu cắt nghĩa* trên có đem cho người đọc hiểu tường tận không. Tôi nghĩ tranh Tạ Tỵ dễ hiểu hơn câu: *Thao tác logic cơ bản đối với nội hàm của khái niệm là phép định nghĩa*

¹ http://chimviet.free.fr/ngonngu/nguyenquocbao/nqbn_BucXuc_000a.htm

http://chimviet.free.fr/ngonngu/nguyenquocbao/nqbn_SuCo_000a.htm

² <https://damau.org/10517/doc-tho-den-tu-dau>

khái niệm. Nếu áp dụng định nghĩa trên vào câu phê bình của Đặng Tiến thì tất nhiên hoàn toàn tếu cợt ngông cuồng. Mà tại sao Đặng Tiến lại muốn dùng cụm *nội hàm*? Bây giờ chỉ cần tìm trên mạng, thì nhan nhản vô số những định nghĩa *nội hàm*.

Và là những định nghĩa trừu tượng rất triết học khác: *Toàn thể những tính chất bao gồm trong một khái niệm: Nội hàm của khái niệm "xe" là: phương tiện vận chuyển trên bộ, thường chạy bằng bánh; Nội hàm của khái niệm "ô-tô" là nội hàm của khái niệm "xe" cộng thêm nội hàm, chạy bằng xăng cháy trong động cơ nổ trên bốn bánh hoặc nhiều hơn.*

Thật là hết hồn hết vía! Bởi vì thật tình tôi không hiểu gì cả với nghiệm định nghĩa quá trừu tượng trên đây. *Nội hàm: Toàn bộ những thuộc tính bao gồm trong một khái niệm. Hay, Nội hàm là tập hợp tất cả các thuộc tính chung của các đối tượng được phản ánh trong một khái niệm.* Điều chép lại của nhau.

Từ điển Hán Nôm Từ điển Nguyễn Quốc Hùng. 内涵 Nội hàm: *Danh từ Luận lý học, chỉ tính chất chứa đựng trong một danh từ. Quá đơn giản chẳng? Vài thí dụ ở Cộng hoà Xã hội: Người có nội hàm, càng trở nên lặng lẽ và sâu sắc. Giá trị sống càng cao sống sẽ càng kín đáo. Xác định nội hàm và việc áp dụng trong hệ thống chính sách, pháp luật một số thuật ngữ liên quan vấn đề dân tộc. Nội hàm là Connotation, comprehension, Ý nghĩa hàm ẩn, sự hiểu biết. Người có đầy đủ nội hàm" có nghĩa là người có đầy đủ kiến thức. Hoa ngữ là 内涵, 领悟 nội hàm, lĩnh ngộ.*

Xin thú thật, hoàn toàn lạc lối vào ma quái trên đây. Và tò mò viết theo Đặng Tiến... Nhưng một sự kiện có tác dụng lâu dài hay không, là tùy *nội hàm từng trang giấy*, tức là, tùy theo *nghĩa hàm ẩn, sự hiểu biết* của từng trang giấy.

Trước khi đi sâu vào vấn đề chúng ta phải tự tìm hiểu nguồn gốc của từ ngữ *nội hàm*. Ngữ vựng Việt nam liên quan mật thiết với ngữ vựng Trung hoa. Phần lớn các *chữ mới* ở Việt Nam gần đây, phát xuất từ Hán tự, và từ đó có thể đưa đến *lạm dụng* hãy sử dụng *sai lầm*. Trường giả học làm sang, bên ta hay bên Tàu, thì hoàn toàn nên tránh, vớt vào sọt rác. Nhưng ta đếch cần, muốn hiểu sao cũng được, miễn là phải *tân thời, up to date* với kẻ khác, ta viết hay nói *nội hàm*, cũng như ta viết hay nói *bức xúc, sự cố*. Ta là *Người có đầy đủ nội hàm* mà!

Hán ngữ viết 内含 *Nèihán* mà cũng viết 内涵 *Nèihán* diễn âm Nôm cũng đều là *Nội hàm*. Tất nhiên hai cụm từ này có nghĩa khác nhau. Hai cụm từ khác nhau chữ *hàm* cuối.

- 内含 *Nèihán* là nội hàm. Hàm ở đây như bao hàm, hàm hồ. Tự điển Thiều Chiểu ghi: Hàm 含 Ngậm, giữ ở trong mồm không nhả ra, không nuốt vào. Chứa, bao gồm. Dung nạp, bao dung. Ôm giữ, nhẫn chịu, chịu đựng, ta có *hàm hận* 含恨 ôm hận, *cô khổ hàm tâm* 菇苦含辛 chịu đắng nuốt cay. Giữ kín bên trong, ẩn tàng. Hiện hiện, bày ra.
- Chữ thứ hai 内涵 *Nèihán* nội hàm. Tự 涵 hàm, hám: nước. Nghĩa: Nhiều ao hồ sông nước (đất, địa phương). Thâm nhuận, tằm nhuận. Dung nạp, bao dung, *hải hàm* 海涵 độ lượng lớn lao. Chìm, ngâm như *hàm yêm* 涵淹.

Cho nên đặt bút viết nội hàm thì cũng nên hiểu rõ tinh túy khác của hai chữ hàm. Linguae dịch một tỉ dụ nội hàm qua Anh ngữ: Khái niệm sự nghiệp " đúng " có thể có *nội hàm* rất rộng. *The idea of the " right " career can encompass a myriad of factors.* Nội hàm này là nghĩa thứ nhất.

Dưới đây xin kể thêm những định nghĩa trên các Nét tiếng Trung.

Nội hàm Connotation: is a preposition *giới từ*, meaning inside *lí diện bĩu*. 1. What one has in mind *nội tâm sở cụ*; what is contained inside *bộ bao hàm* . 2. Content *nội dung*. 3. Implicit *hàm súc*.

Connotation *nèihán*, refers to the sum of the essential attributes of a thing reflected by a concept *khái niệm*, that is, the inherent nature of the concept *khái niệm nội bản*; secondly, it refers to the inner cultivation *hàm dưỡng nội tại* .

Connotation is an abstract *trừu tượng* but absolutely existing feeling *cảm giác tồn tại* , a cognitive feeling *nhận tri cảm giác* of a person towards a person *cá nhân* or a thing *kiện sự* .

Connotation is not necessarily broad, but can be limited to a specific person's view of a person or a thing. It has many forms, but generally speaking, it is a concept that can give people an inner sense of beauty *nội tại mỹ cảm khái niệm*

People have different perception abilities *cảm tri năng lực* , and connotation is not something on the surface, but something internal *nội tại*, hidden deep in things *ẩn tàng tại sự*, so it needs to be explored *tham tác* and excavated *oạt quật tài* to be seen.

Synonyms *cận nghĩa* : inner foundation *nội tại công*, deep meaning, inner beauty *thâm ý nội tú*, outer exposure, background, intellectuality *tri tính*.

Antonyms *phản nghĩa* : extension *ngoại diên*, appearance *ngoại biểu* , appearance *ngoại hình*.

Connotation nèihán, chỉ tổng hợp các thuộc tính thiết yếu của một sự vật được phản ánh bởi một khái niệm, tức là bản chất vốn có của khái niệm, khái niệm nội tại; thứ hai, nó chỉ sự tu dưỡng bên trong, hàm dưỡng nội tại .

Connotation là một trừu tượng nhưng tuyệt đối là cảm giác tồn tại, một cảm giác nhận thức, nhận tri cảm giác, của một người đối với một cá nhân hoặc một sự vật, sự kiện .

Connotation không nhất thiết phải rộng nghĩa, nhưng có thể giới hạn trong quan điểm của một người, cụ thể, về một người hoặc một sự vật. Nó có nhiều hình thức, nhưng nói chung, nó là một khái niệm có thể mang lại cho con người cảm giác bên trong về cái đẹp, nội tại mỹ cảm khái niệm

Con người có khả năng nhận thức khác nhau cảm tri năng lực , và connotation không phải là thứ gì đó trên bề mặt, mà là thứ gì đó bên trong nội tại, ẩn sâu trong sự vật ẩn tàng tại sự, vì vậy nó cần được khám phá tham tác và khai quật oạt quật tài mới có thể thấy được.

Đồng nghĩa gần nghĩa : nền tảng bên trong nội tại công, ý nghĩa sâu sắc, vẻ đẹp bên trong ác ý nội tú, bề ngoài bộc lộ, xuất thân, trí tuệ tri tính.

Từ trái nghĩa phản nghĩa : mở rộng ngoại diện, xuất hiện ngoại biểu , ngoại hình ngoại hình.

Nét Baidu.com còn có các định nghĩa sau đây cho *nội hàm* 内含 *Nèihán* và *bao dung* 包容 *bāoróng* : containment, 内含 implicit, 内含 inclusion, 内含 intron, 内含 included, 内含 inside Candle, 内含 be inherent. Ngăn chặn, ẩn, bao gồm, intron, gồm có, bên trong nên, vốn có.

Vậy nội hàm này khác *nội dung* 内容 *Nèiróng* hán tự như thế nào?

Hán tự 容 dung, dong róng có nghĩa: Bao gồm, chứa đựng (chỗ dung thân). Thu nạp. Khoan đãi, nguyên lượng. Về mặt, diện mạo.

Nội hàm ở nghĩa thứ nhất có thể nói *tương đương* với nội dung. Người Hán cũng hay dùng nội hàm gần như một nghĩa hơi khác nội dung trong những câu dưới đây với nghĩa hàm ý, hàm, đồng tọa, bao hàm, bao dung, lụy, liên lụy, hàm súc. tỷ dụ :

giá nội hàm đích chân lí thị tang tại kì trung đích, giá đảo thị vạn hạnh.

Sự thật ngầm ẩn này ẩn chứa trong đó, đó là một điều may mắn.

hư đa sở vị nhất bàn đích kinh tế mô thức thị kiến lập tại nhất

liệt hữu quan nhân đích hành vi hòa kinh tế quan hệ đích nội hàm đích giả định chi thượng đích.

Nhiều cái gọi là mô hình kinh tế tổng quát dựa trên một loạt các giả định ngầm định về hành vi của con người và các mối quan hệ kinh tế.

tha đích báo cáo nội hàm đích chỉ hữu nhị thủ tư liệu

Báo cáo của cô ấy chỉ chứa thông tin cũ.

chiến lược nội hàm đích chiến tranh chánh nghĩa la tập.

Logic của công lý chiến tranh có trong chiến lược

nội hàm đích loại khó phi thường tiêu chuẩn thả cực kì kiện tráng.

Thư viện lớp bao gồm rất tiêu chuẩn và cực kỳ mạnh mẽ.

văn hóa kiến thiết thể hệ nội hàm đích chiến lược tính phương pháp luận yếu tố.

Các yếu tố phương pháp luận chiến lược có trong hệ thống xây dựng văn hóa.

tại hiện đại tảo, trung kì, trung quốc khai mông nội hàm đích thị khai mông hiện đại tính.

Trong thời kỳ đầu và giữa hiện đại, Khai sáng Trung Quốc chứa đựng tính hiện đại khai sáng.

thứ văn kiện **nội hàm** dịch tư liệu tình bất hội hướng mỹ quốc nhân sĩ phát biểu hoặc phát phóng Thông tin ở đây không phải để xuất bản hoặc phân phối cho những người ở các bang thống nhất của Mỹ.

Nếu trong những câu này ta thay *nội hàm* bằng *nội dung*, thì nghĩa của chúng có khác không? Trong phiên nghĩa qua Nôm, ta tránh không dùng từ nội hàm, và thay thế bằng những chữ ẩn chứa, chứa, có trong, bao gồm, chứa đựng, ... *Nội hàm* hoá ra có thể chỉ là một từ ngữ văn vẻ để *trang sức làm dáng*? Như *nội hàm từng trang giấy* của Đặng Tiến kể trên đây, cũng là để vẽ vời bài viết mình trước khi ra sân khấu trình làng. Ấu cũng chỉ là múa rối³, *marionnettes*!

Hai chữ Hán *nội hàm* viết khác nhau, nhưng đọc thì y chang *nèihán*. Nghĩa thứ hai của nội hàm là trừu tượng và triết học, như đã trích dẫn trong đoạn trước. Định nghĩa nội hàm là gì? Xin trích những cắt nghĩa lược lặt trên Nét.

Nội hàm của *khái niệm* là gì? Nội hàm là tổng hợp những tính chất, thuộc tính cơ bản thể hiện bản chất của các lớp đối tượng do khái niệm phản ánh và miêu tả.

Để dễ hiểu hơn về nội hàm hãy cùng phân tích *khái niệm* “Cá”. Cá là động vật sống dưới nước và có xương sống. Nó bơi bằng cách sử dụng vây và thở bằng mang.

Từ khái niệm trên, ta nhận định *cá* là từ dùng để tổng hợp bản chất của *loài cá*. Ý nghĩa của khái niệm này được *nội hàm* quy định. Nội hàm ở đây chỉ bản chất và trả lời cho câu hỏi: Khái niệm đang phản ánh đối tượng nào.

Định nghĩa ngoại diên là gì? *Nội hàm* và *ngoại diên* đều nằm trong *khái niệm*. Trong đó, ngoại diên được dùng để chỉ toàn bộ đối tượng có bản chất giống như khái niệm phản ánh. Mỗi đối tượng đều có khả năng tạo ra ngoại diên. Trong khi đó, ngoại diên chính là tập hợp các phần tử bao gồm các đối tượng đó.

Đó mà hiểu cho thấu đáo. *Nội hàm*, *khái niệm*, *ngoại diên*, *ngoại diện*. Nội hàm là *connotation*. Có phải ngoại diên là *extension* trong Anh ngữ và ngoại diện là *appearance*? Vậy nội diên nghĩa như thế nào? Trên nét nhan nhản những định nghĩa đôi khi mơ hồ của các thuật ngữ này.

Người Tàu cũng điên đầu khi bàn luận đến!

Sự khác biệt như thế nào giữa 内容 *nèiróng* nội dung, 内涵 *nèihán* nội hàm, 概念 *gàiniàn* khái niệm, 定义 *dìngyì* định nghĩa? Tạm diễn qua Anh ngữ: *content, connotation, concept, definition*.

Họ luận cứu: *Nội dung* nghĩa đen là bên trong (*nội*) đề cập đến sự tồn tại của các *diễn ngôn* khác nhau trong một phạm vi nhất định, và nó cũng được hiểu là phạm trù của các sự vật liên quan đến triết học. *Dung* 容 *róng* đề cập đến tính phổ biến của những tồn tại này, tức là phạm trù liên quan được chứa trong một phạm vi.

³ Múa rối nước, *marionnettes qui dansent sur l'eau* múa rối trên mặt nước, biểu diễn rất lâu đời và có nguồn gốc từ đồng bằng sông Hồng ở Việt Nam, nơi nông dân tạo ra chúng vào khoảng thế kỷ thứ 10 trên các đầm lầy và ruộng lúa ngập nước.

Lưu ý rằng chữ *dung* được đề cập ở đây là ý nghĩa của sự độc lập theo nghĩa không gian, vì vậy những thứ trong nội dung được thảo luận. Nó không nhất thiết phải có *quan hệ nhân quả* hoàn toàn, nhưng cũng có thể có những mối liên hệ tương tự thay vì quan hệ nhân quả. Hình thức thể hiện bao gồm tất cả những điều này là nội dung.

Nội hàm dễ hiểu, là nội hàm có khả năng kích thích và loại suy bên ngoài nội dung thảo luận, nội dung này là nội dung không có mô tả, người xem có thể diễn giải và phân tích một số thứ nằm ngoài phạm trù nội dung thông qua nội dung, và *có thể* nó là nội hàm cộng hưởng với nhận thức. Ý nghĩa của việc chú ý đến mức độ liên quan là nếu bạn đọc hướng dẫn sử dụng, nó có các danh mục cụ thể, tức là công dụng của các đối tượng được giải thích là dựa trên sự hiểu biết và sự tương ứng, và khi bạn đọc các tác phẩm lịch sử, bạn không chỉ cảm nhận được điều đó từ các sự kiện lịch sử. Nội dung chi tiết, vượt ra ngoài các điểm và mức độ liên quan của các tư liệu lịch sử, bạn còn cảm nhận được sự tỉ mỉ và kế hoạch của các sự kiện lịch sử. Đây là nội hàm có trong nội dung.

La connotation est facile à comprendre. C'est la connotation qui a la capacité de stimuler et d'établir une analogie en dehors de la discussion sur le contenu. Cette connotation est qu'il n'y a pas de description dans le contenu, et le spectateur peut interpréter et analyser certaines choses en dehors de la catégorie de contenu à travers le contenu. C'est la connotation qui résonne avec la perception. Le sens de prêter attention à la pertinence est que si vous lisez le mode d'emploi, il a des catégories spécifiques, c'est-à-dire que l'utilisation des objets expliqués est basé sur la compréhension et la correspondance, et lorsque vous lisez des ouvrages historiques, vous ne le ressentez pas seulement à partir de faits historiques. Le contenu est détaillé, et au-delà des points et de la pertinence des matériaux historiques, la grande méticulosité et l'intrigue des événements historiques se font sentir. C'est la connotation contenue dans le contenu.

Khái niệm hơi giống như tường thuật bối cảnh của sự vật, tức là chỉ ra đường nét khái quát của sự vật. Ví dụ, các điểm khái niệm thường chính xác đối với một từ và câu nhất định, nhưng ý nghĩa thực tế của khái niệm cần được phát triển thêm, điều đó có nghĩa là cần phải làm rõ phương hướng của sự việc, không có thao tác cụ thể, một khái niệm có thể có khả năng phát triển một bước và phát triển nhiều bước, khái niệm chỉ là hình ảnh chung chung giúp người xem tiếp xúc với mọi thứ, không phải hoạt động thực tế của mọi thứ. Bản thân ý nghĩa của từ *概* 概 đã mang ý nghĩa khái quát, và *念* *niàn* dùng để chỉ những gì bạn có thể nghĩ đến.

Định nghĩa là mô tả chứ không phải mô tả tên và thực tế tương ứng, nghĩa là nó có một danh từ cụ thể có nghĩa là chỉ sự vật. Bản thân *định* 定 có nghĩa là cố định và không thay đổi. Nghĩa ban đầu của 义 *yì* là bộ hạ, nghĩa là thành lập hình thức. Dịch sang biểu thức của từ là sự thể hiện thỏa thuận chính thức của từ, khi đó định nghĩa chỉ từ có hình thức cố định và cần được hướng dẫn, và có quan hệ nhân quả trong ý nghĩa (từ này đề cập đến điều này thay vì điều đó), vì vậy Định nghĩa là duy nhất và đơn giản⁴.

Les concepts sont un peu comme raconter le contexte des choses, c'est-à-dire indiquer le contour général des choses. Par exemple, les points conceptuels sont souvent précis pour un certain mot et une certaine phrase,

⁴ 步社行悟: <https://www.zhihu.com/question/355464906/answer/891473618>

mais le sens réel du concept nécessite un développement plus poussé, c'est-à-dire qu'il est nécessaire de clarifier le sens de la chose. Il n'y a pas d'opération spécifique. Un concept peut avoir la possibilité d'un développement en une étape et d'un développement en plusieurs étapes. Le concept n'est qu'une image générale qui aide le spectateur à entrer en contact avec les choses, pas avec le fonctionnement réel des choses. Le sens du mot Gai lui-même a un sens général, et Nian fait référence à ce à quoi vous pouvez penser.

La définition est la description plutôt que la description du nom et de la réalité correspondants, c'est-à-dire qu'elle a une signification spécifique pour les choses. Ding lui-même signifie fixe et immuable. La signification originale de Yi est Sa majesté, c'est-à-dire l'établissement de la forme. Traduit à l'expression des mots est la représentation de l'accord formel du mot, alors la définition se réfère au mot a une forme fixe et doit être dirigée, ayant une causalité dans le sens (par exemple, je dis que ce mot se réfère à cette chose au lieu de cela), donc la définition est unique et simple.

Vậy thì trên căn bản triết học Nội hàm có thể hiểu là *Connotation, comprehension*, hay trong toán học *log, intention*, hay là khúc mắc nhiều hơn?

Concepts are a bit like the context of describing things, that is, the general outline of things. For example, concept points are often accurate to a certain word or sentence, but the actual meaning of concepts requires further development, that is, explaining the direction of things without specific operations. A concept may have the possibility of one step or multiple steps. Concepts only help viewers to get in touch with the general image of things, rather than the actual operation of things. The word "Ga" itself means to roughly organize, and "Nian" refers to what you can remember.

Các khái niệm hơi giống với việc mô tả bối cảnh của sự vật, tức là đề cập đến phác thảo chung của sự vật. Ví dụ, các điểm khái niệm thường chính xác đối với một từ hoặc một câu nhất định, nhưng ý nghĩa thực sự của khái niệm đó đòi hỏi phải mở rộng hơn nữa, đó là, để giải thích hướng đi của sự vật. Nếu không có những thao tác cụ thể, một khái niệm có thể có khả năng phát triển một bước hoặc phát triển nhiều bước. Khái niệm chỉ giúp người xem tiếp xúc với hình ảnh chung của sự vật chứ không phải là thực tế. sự vận hành của sự vật. Bản thân từ "khái niệm" có nghĩa là tổ chức một cách đại khái và "nian" ám chỉ những gì bạn có thể nghĩ ra.

Definition is a record rather than a description of the correspondence between name and reality, that is, it has a specific noun meaning for things. "Ding" itself means fixed and unchanging, and "Yi" originally means my majesty, that is, the establishment of form. Translated into words, it is the representation of the formal agreement of the characters. So what

the definition refers to is that the word has a fixed form to point to, and has causality in meaning (I say this word refers to this thing rather than that), so the definition is simple and direct.

Định nghĩa là sự mô tả chứ không phải là mô tả sự tương ứng giữa tên và thực tế, nghĩa là sự vật có ý nghĩa danh từ cụ thể *Định* có nghĩa là cố định và không thay đổi. Ý nghĩa ban đầu của “Yi” là sự uy nghiêm của tôi, đó là sự thiết lập của hình thức dịch nó sang cách diễn đạt bằng từ là sự thể hiện sự phù hợp về mặt hình thức của từ, vì vậy điều mà định nghĩa ám chỉ là từ đó có một hướng hình thức cố định và có ý nghĩa nhân quả (tôi nói từ này ám chỉ vật này chứ không phải vật kia), vì vậy *định nghĩa này là duy nhất và dễ hiểu.*

Nội hàm Intron : transcription du gène de la lignée germinale après avoir été excisé avant traduction du fragment de gène générique. Ils sont relativement gros avec des exons, mais lorsque les gènes sont exprimés, les introns sont parfois utilisés comme exons, et ils sont obtenus en inversant leurs têtes. De cette façon, différentes protéines peuvent être exprimées à partir du même gène.

Nội hàm Intron: *phiên mã* gen dòng mầm sau khi được cắt bỏ trước khi *dịch mã* đoạn gen hào phóng. Chúng tương đối lớn với các exon, nhưng khi gen được biểu hiện, các intron đôi khi được sử dụng làm exon và chúng thu được bằng cách đảo ngược đầu của chúng. Bằng cách này, các protein khác nhau có thể được biểu hiện từ cùng một gen. Ôi bản dịch Việt ngữ ở đây cũng không khá khẩm gì hơn cụm từ *nội hàm*.

Ăn no ngủ ngon rồi, thì xin đừng ... rừng (rừng) mỡ! Người có cuộc sống no ấm, dư giả thì trong lòng lại muốn vượt ra khỏi luân thường đạo lý. Dân xứ Nghệ thì tinh tế, sâu sắc hơn khi mượn gia cầm để nói *No ăn thì giỡn lông mao*. Thật đáng để. Biết bao nhiêu từ ngữ để dùng, sao lại muốn nội hàm để biểu dương múa rối?

Cho đến Quân đội nhân dân của Cộng hòa Xã hội cũng phải than: Thời nay, trong xã hội ta, các giá trị văn hóa ứng xử tốt đẹp của con người với con người và cộng đồng đang được coi trọng, khuyến khích để trở thành dòng chảy chủ lưu của đời sống đạo đức xã hội, thì buồn thay, có những người vừa giàu, vừa có chức quyền lại bộc lộ những hành xử không chuẩn mực, thiếu nhân văn, khiến dư luận *bức xúc*. Mà Quân đội nhân dân cũng *bức xúc*⁵, để *sai nghĩa* rồi. Ranh giới giữa sự giản dị, tao nhã với sự phô trương, lộ bịch chỉ là sợi tóc, Cụ Đặng Tiến ơi!

Mà tôi cũng thế, sao cứ phải ngựa miệng ngựa lưỡi, *chửi đồng*?

La Farigoule ngày rằm tháng rưỡi năm Giáp Thìn

Cuối lễ Trung Thu

Bát Tiểu Nguyễn Quốc Bảo

⁵ QĐND nghĩ có nên *bức xúc* chuyện Chủ tịch nước VN CHXH Tô Lâm trên Video đặc tả cảnh Nusret Gökçe xắt từng miếng thịt bò *lát vàng* và tự tay rắc muối sau đó, ông cắt và đút cho Tô Lâm một miếng; đại tướng chủ tịch Tô Lâm đã giơ ngón tay cái lên biểu thị sự khen ngợi.